

Số: 791/QĐ-SYT

Khánh Hoà, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2018**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ KHÁNH HOÀ**

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách của quý 2 năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 2 năm 2018 của Ngành Y tế theo phụ lục đính kèm;

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc ngành và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Xuân Minh**

## DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÝ 2 NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-SYT ngày 28 tháng 7 năm 2018 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	<b>Tổng chi ngân sách ngành y tế</b>	<b>296.199,00</b>	<b>234.976,00</b>	<b>24.303,00</b>	<b>36.920,00</b>	<b>268,22</b>	<b>0,00</b>		<b>268,22</b>	<b>296.467,22</b>	<b>234.976,00</b>	<b>24.303,00</b>	<b>37.188,22</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý hành chính nhà nước</b>	<b>8.851,00</b>	<b>7.292,00</b>	<b>228,00</b>	<b>1.331,00</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>	<b>8.911,00</b>	<b>7.292,00</b>	<b>228,00</b>	<b>1.391,00</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh</b>	<b>5.091,00</b>	<b>4.296,00</b>	<b>112,00</b>	<b>683,00</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>	<b>5.151,00</b>	<b>4.296,00</b>	<b>112,00</b>	<b>743,00</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.296,00</b>	<b>4.296,00</b>							<b>4.296,00</b>	<b>4.296,00</b>		
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 33,4trđ + 10 x 32,2trđ + 15 x 31trđ ( trừ )	1.009,00	1.009,00							1.009,00	1.009,00		
	+ Kinh phí định mức HĐ NĐ 68: 4 x 28trđ												
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ	3.287,00	3.287,00							3.287,00	3.287,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>112,00</b>		<b>112,00</b>						<b>112,00</b>		<b>112,00</b>	
	+ Phụ cấp công vụ												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	112,00		112,00						112,00		112,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>683,00</b>			<b>683,00</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>	<b>743,00</b>			<b>743,00</b>
	+ Vận động viện trợ	272,00			272,00					272,00			272,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	180,00			180,00					180,00			180,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00			180,00					180,00			180,00
	+ KP tổ đánh giá nguy cơ, sự cố an toàn thông tin mạng					60			60				
	+ Kinh phí chi lễ, tết	51,00			51,00					51,00			51,00
<b>2</b>	<b>Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho</b>	<b>1.779,00</b>	<b>1.452,00</b>	<b>80,00</b>	<b>247,00</b>					<b>1.779,00</b>	<b>1.452,00</b>	<b>80,00</b>	<b>247,00</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.452,00</b>	<b>1.452,00</b>							<b>1.452,00</b>	<b>1.452,00</b>		
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 30,4trđ + 4 x 29,2trđ ( trừ 10% tiết kiệm CCTL 42tr)	379,00	379,00							379,00	379,00		
	+ Kinh phí định mức HĐ NĐ 68: 3 x 28trđ												
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ	1.073,00	1.073,00							1.073,00	1.073,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>80,00</b>		<b>80,00</b>						<b>80,00</b>		<b>80,00</b>	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	42,00		42,00						42,00		42,00	
	+ Phụ cấp công vụ												
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	38,00		38						38,00		38,00	
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>247,00</b>			<b>247,00</b>					<b>247,00</b>			<b>247,00</b>
	+ Chương trình dân số	225,00			225,00					225,00			225,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	22,00			22,00					22,00			22,00
<b>3</b>	<b>Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho</b>	<b>1.981,00</b>	<b>1.544,00</b>	<b>36,00</b>	<b>401,00</b>					<b>1.981,00</b>	<b>1.544,00</b>	<b>36,00</b>	<b>401,00</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.544,00</b>	<b>1.544,00</b>							<b>1.544,00</b>	<b>1.544,00</b>		
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 30,4trđ + 2 x 29,2trđ ( và trừ 10% tiết kiệm CCTL 36tr)	326,00	326,00							326,00	326,00		
	+ Kinh phí định mức HĐ NĐ 68: 3 x 28trđ												
	+ Kinh phí tiền lương theo NĐ 47/2016/NĐ-CP	1.218,00	1.218,00							1.218,00	1.218,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>36,00</b>		<b>36,00</b>						<b>36,00</b>		<b>36,00</b>	
	+ Phụ cấp công vụ												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	36,00		36,00						36,00		36,00	
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>401,00</b>			<b>401,00</b>					<b>401,00</b>			<b>401,00</b>
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	381,00			381,00					381,00			381,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	20,00			20,00					20,00			20,00
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>287.348,00</b>	<b>227.684,00</b>	<b>24.075,00</b>	<b>35.589,00</b>	<b>208,22</b>	<b>0,00</b>		<b>208,22</b>	<b>287.556,22</b>	<b>227.684,00</b>	<b>24.075,00</b>	<b>35.797,22</b>
<b>1</b>	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh</b>	<b>3.836,30</b>	<b>720,00</b>	<b>69,00</b>	<b>3.047,30</b>					<b>3.836,30</b>	<b>720,00</b>	<b>69,00</b>	<b>3.047,30</b>
<b>1.1</b>	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>2.735,80</b>			<b>2.735,80</b>					<b>2.735,80</b>			<b>2.735,80</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí định mức: 900 giường x 21 trđ												
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.735,80</b>			<b>2.735,80</b>					<b>2.735,80</b>			<b>2.735,80</b>
	+ Kinh phí chi lễ, tết	1.584,80			1.584,80					1.584,80			1.584,80
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	150,00			150,00					150,00			150,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	210,00			210,00					210,00			210,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	81,00			81,00					81,00			81,00
	+ Đề án bệnh viện vệ tinh	450,00			450,00					450,00			450,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	260,00			260,00					260,00			260,00
<b>1.2</b>	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>1.065,50</b>	<b>720,00</b>	<b>69,00</b>	<b>276,50</b>					<b>1.065,50</b>	<b>720,00</b>	<b>69,00</b>	<b>276,50</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>720,00</b>	<b>720,00</b>							<b>720,00</b>	<b>720,00</b>		
	+ Kinh phí định mức: 6 người	492,00	492,00							492,00	492,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	228,00	228,00							228,00	228,00		

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	69,00		69,00					69,00		69,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	43,00		43,00					43,00		43,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	26,00		26,00					26,00		26,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	276,50			276,50				276,50			276,50	
	+ Chương trình mắt	270,00			270,00				270,00			270,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	6,50			6,50				6,50			6,50	
	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				35,00			35,00	
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	35,00			35,00				35,00			35,00	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				35,00			35,00	
2	<b>Bệnh viện đa khoa (Mã QHNS 1048772)</b>	6.032,30	5.486,80	118,00	427,50				6.032,30	5.486,80	118,00	427,50	
2.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	4.769,90	4.567,80	4,00	198,10				4.769,90	4.567,80	4,00	198,10	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	4.567,80	4.567,80						4.567,80	4.567,80			
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00						4.500,00	4.500,00			
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,80	67,80						67,80	67,80			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	4,00		4,00					4,00		4,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	4,00		4,00					4,00		4,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	198,10			198,10				198,10			198,10	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	60,00			60,00				60,00			60,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	17,50			17,50				17,50			17,50	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00			14,00				14,00			14,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	106,60			106,60				106,60			106,60	
2.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	1.262,40	919,00	114,00	229,40				1.262,40	919,00	114,00	229,40	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	919,00	919,00						919,00	919,00			
	+ Kinh phí định mức: 9 người	652,00	652,00						652,00	652,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	267,00	267,00						267,00	267,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	114,00		114,00					114,00		114,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	50,00		50,00					50,00		50,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	64,00		64,00					64,00		64,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	229,40			229,40				229,40			229,40	
	+ Chương trình phong	219,00			219,00				219,00			219,00	
	+ Chế độ lễ, tết	10,40			10,40				10,40			10,40	
2.3	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
3	<b>Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh</b>	6.864,90	5.893,00	161,00	810,90				6.864,90	5.893,00	161,00	810,90	
3.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	4.712,90	4.500,00		212,90				4.712,90	4.500,00		212,90	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	4.500,00	4.500,00						4.500,00	4.500,00			
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00						4.500,00	4.500,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	212,90			212,90				212,90			212,90	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	70,00			70,00				70,00			70,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	110,50			110,50				110,50			110,50	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00			24,00				24,00			24,00	
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 17	8,40			8,40				8,40			8,40	
3.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	2.152,00	1.393,00	161,00	598,00				2.152,00	1.393,00	161,00	598,00	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	1.393,00	1.393,00						1.393,00	1.393,00			
	+ Kinh phí định mức:	989,00	989,00						989,00	989,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	404,00	404,00						404,00	404,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	161,00		161,00					161,00		161,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	76,00		76,00					76,00		76,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	85,00		85,00					85,00		85,00		
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	598,00			598,00				598,00			598,00	
	+ Chương trình lao + ARI	585,00			585,00				585,00			585,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00	
	Loại 070 - Khoản 085												
	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
4	<b>Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện</b>	9.605,00	8.216,00	235,00	1.154,00				9.605,00	8.216,00	235,00	1.154,00	
4.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	7.316,00	6.750,00		566,00				7.316,00	6.750,00		566,00	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	6.750,00	6.750,00						6.750,00	6.750,00			
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 45 trđ	6.750,00	6.750,00						6.750,00	6.750,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	566,00			566,00				566,00			566,00	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	430,00			430,00				430,00			430,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010												
	+ Kinh phí chi lễ, tết	130,00			130,00				130,00			130,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00				6,00			6,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816												
4.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	2.254,00	1.466,00	235,00	553,00				2.254,00	1.466,00	235,00	553,00	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.466,00</b>	<b>1.466,00</b>						<b>1.466,00</b>	<b>1.466,00</b>			
	+ Kinh phí định mức 10 người	962,00	962,00						962,00	962,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	504,00	504,00						504,00	504,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>235,00</b>		<b>235,00</b>					<b>235,00</b>		<b>235,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	95,00		95,00					95,00		95,00		
	- 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	140,00		140,00					140,00		140,00		
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>553,00</b>			<b>553,00</b>				<b>553,00</b>			<b>553,00</b>	
	+ Chương trình sức khoẻ tâm thần	540,00		540,00					540,00			540,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00		13,00					13,00			13,00	
4.3	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>	<b>35,00</b>			<b>35,00</b>				<b>35,00</b>			<b>35,00</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>35,00</b>			<b>35,00</b>				<b>35,00</b>			<b>35,00</b>	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00		35,00					35,00			35,00	
5	<b>Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho</b>	<b>400,30</b>			<b>400,30</b>				<b>400,30</b>			<b>400,30</b>	
5.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>400,30</b>			<b>400,30</b>				<b>400,30</b>			<b>400,30</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>400,30</b>			<b>400,30</b>				<b>400,30</b>			<b>400,30</b>	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	50,40		50,40					50,40			50,40	
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	60,00		60,00					60,00			60,00	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	50,00		50,00					50,00			50,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90		224,90					224,90			224,90	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00		15,00					15,00			15,00	
5.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
6	<b>Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP</b>	<b>6.409,10</b>	<b>5.355,00</b>		<b>1.054,10</b>				<b>6.409,10</b>	<b>5.355,00</b>		<b>1.054,10</b>	
6.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>5.949,10</b>	<b>5.355,00</b>		<b>594,10</b>				<b>5.949,10</b>	<b>5.355,00</b>		<b>594,10</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.355,00</b>	<b>5.355,00</b>						<b>5.355,00</b>	<b>5.355,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 255 giường x 21 trđ	5.355,00	5.355,00						5.355,00	5.355,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>594,10</b>			<b>594,10</b>				<b>594,10</b>			<b>594,10</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	150,00		150,00					150,00			150,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010												
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10		347,10					347,10			347,10	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00		77,00					77,00			77,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	20,00		20,00					20,00			20,00	
6.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>	<b>30,00</b>			<b>30,00</b>				<b>30,00</b>			<b>30,00</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>30,00</b>			<b>30,00</b>				<b>30,00</b>			<b>30,00</b>	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	30,00		30,00					30,00			30,00	
6.3	<b>Loại 250 - Khoản 261</b>	<b>430,00</b>			<b>430,00</b>				<b>430,00</b>			<b>430,00</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>430,00</b>			<b>430,00</b>				<b>430,00</b>			<b>430,00</b>	
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	430,00		430,00					430,00			430,00	
7	<b>Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX</b>	<b>6.089,10</b>	<b>5.422,60</b>	<b>4,00</b>	<b>662,50</b>	<b>88,22</b>			<b>6.177,32</b>	<b>5.422,60</b>	<b>4,00</b>	<b>750,72</b>	
7.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>5.914,10</b>	<b>5.422,60</b>	<b>4,00</b>	<b>487,50</b>	<b>88,22</b>			<b>6.002,32</b>	<b>5.422,60</b>	<b>4,00</b>	<b>575,72</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.422,60</b>	<b>5.422,60</b>						<b>5.422,60</b>	<b>5.422,60</b>			
	+ Kinh phí định mức: 255 giường x 21 trđ	5.355,00	5.355,00						5.355,00	5.355,00			
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,60	67,60						67,60	67,60			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>4,00</b>		<b>4,00</b>					<b>4,00</b>		<b>4,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	4,00		4,00					4,00		4,00		
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>487,50</b>			<b>487,50</b>	<b>88,22</b>			<b>575,72</b>			<b>575,72</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	100,00		100,00					100,00			100,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40		8,40					8,40			8,40	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	347,10		347,10					347,10			347,10	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	27,00		27,00					27,00			27,00	
	+BS KP tính giảm biên chế					88,22			88,22			88,22	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00		5,00					5,00			5,00	
7.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>	<b>35,00</b>			<b>35,00</b>				<b>35,00</b>			<b>35,00</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>35,00</b>			<b>35,00</b>				<b>35,00</b>			<b>35,00</b>	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00		35,00					35,00			35,00	
7.3	<b>Loại 250 - Khoản 261</b>	<b>140,00</b>			<b>140,00</b>				<b>140,00</b>			<b>140,00</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>140,00</b>			<b>140,00</b>				<b>140,00</b>			<b>140,00</b>	
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	140,00		140,00					140,00			140,00	
8	<b>Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên</b>	<b>4.657,50</b>	<b>4.500,00</b>		<b>157,50</b>				<b>4.657,50</b>	<b>4.500,00</b>		<b>157,50</b>	
8.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>4.657,50</b>	<b>4.500,00</b>		<b>157,50</b>				<b>4.657,50</b>	<b>4.500,00</b>		<b>157,50</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.500,00</b>	<b>4.500,00</b>						<b>4.500,00</b>	<b>4.500,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500,00	4.500,00						4.500,00	4.500,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>157,50</b>			<b>157,50</b>				<b>157,50</b>			<b>157,50</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	20,00		20,00					20,00			20,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	33,60		33,60					33,60			33,60	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	81,90		81,90					81,90			81,90	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	22,00		22,00					22,00			22,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816												

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
8.2	Loại 130 - Khoản 131												
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ + KP phòng chống dịch												
9	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho	5.148,80	3.663,00	718,00	767,80					5.148,80	3.663,00	718,00	767,80
9.1	Loại 130 - Khoản 139	5.113,80	3.663,00	718,00	732,80					5.113,80	3.663,00	718,00	732,80
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí định mức: TB 33 người	3.663,00	3.663,00							3.663,00	3.663,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ + Kinh phí HĐ 68: 9 người ( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	2.247,00	2.247,00							2.247,00	2.247,00		
		1.027,00	1.027,00							1.027,00	1.027,00		
		389,00	389,00							389,00	389,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương - BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	718,00		718,00						718,00		718,00	
		192,00		192,00						192,00		192,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	29,00		29,00						29,00		29,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56+ +10% tiết kiệm thực hiện CCTL	497,00		497,00						497,00		497,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Chương trình phục hồi chức năng dựa + KP phục hồi chức năng và DGTEKT	732,80			732,80					732,80			732,80
		120,00			120,00					120,00			120,00
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00			243,00					243,00			243,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số	90,00			90,00					90,00			90,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho	224,00			224,00					224,00			224,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20			1,20					1,20			1,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	54,60			54,60					54,60			54,60
9.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00					35,00			35,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00					35,00			35,00
		35,00			35,00					35,00			35,00
10	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	1.314,20	1.289,00		25,20					1.314,20	1.289,00		25,20
10.1	Loại 130 - Khoản 139	1.314,20	1.289,00		25,20					1.314,20	1.289,00		25,20
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí định mức: 14 người	1.289,00	1.289,00							1.289,00	1.289,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ + Kinh phí HĐ 68: 1 người ( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	841,00	841,00							841,00	841,00		
		412,00	412,00							412,00	412,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 1 người ( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	36,00	36,00							36,00	36,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương - BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Bảo hiểm cháy nổ	25,20			25,20					25,20			25,20
		7,00			7,00					7,00			7,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20					18,20			18,20
10.2	Loại 070 - Khoản 085												
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
11	Trung tâm pháp y (Mã QHNS	2.459,50	1.636,00	257,00	566,50					2.459,50	1.636,00	257,00	566,50
11.1	Loại 130 - Khoản 139	2.459,50	1.636,00	257,00	566,50					2.459,50	1.636,00	257,00	566,50
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí định mức: TB 14 người	1.636,00	1.636,00							1.636,00	1.636,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ + Kinh phí HĐ 68: 2 người ( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	1.042,00	1.042,00							1.042,00	1.042,00		
		483,00	483,00							483,00	483,00		
	+ Kinh phí HĐ 68: 2 người ( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	111,00	111,00							111,00	111,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương - BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	257,00		257,00						257,00		257,00	
		91,00		91,00						91,00		91,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	8,00		8,00						8,00		8,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	158,00		158,00						158,00		158,00	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí giám định pháp y	566,50			566,50					566,50			566,50
		540,00			540,00					540,00			540,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00			7,00					7,00			7,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50					19,50			19,50
11.2	Loại 070 - Khoản 085												
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
12	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	155,20			155,20					155,20			155,20
	Loại 130 - Khoản 139	155,20			155,20					155,20			155,20
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ + Kinh phí chi lễ, tết	155,20			155,20					155,20			155,20
		45,50			45,50					45,50			45,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,70			14,70					14,70			14,70
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	90,00			90,00					90,00			90,00
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khoẻ bà mẹ	5,00			5,00					5,00			5,00
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN TP Nha Trang	30.195,34	25.782,92	2.541,98	1.870,44	70,00	70,00			30.265,34	25.852,92	2.541,98	1.870,44
13.1	Loại 130 - Khoản 132	5.655,30	5.460,00		195,30					5.655,30	5.460,00		195,30
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.460,00	5.460,00							5.460,00	5.460,00		

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/ 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí định mức: 130 giường (nhà hộ sinh 30 + phòng khám 100) x 42 trđ	5.460,00	5.460,00						5.460,00	5.460,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	195,30			195,30				195,30			195,30	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ												
	+ Kinh phí chi lễ, tết	170,30			170,30				170,30			170,30	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00			20,00				20,00			20,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00	
13.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>2.455,40</b>	<b>1.825,00</b>	<b>154,00</b>	<b>476,40</b>	<b>70,00</b>	<b>70,00</b>		<b>2.525,40</b>	<b>1.895,00</b>	<b>154,00</b>	<b>476,40</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.825,00</b>	<b>1.825,00</b>			<b>70,00</b>	<b>70,00</b>		<b>1.895,00</b>	<b>1.895,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 14 người	1.025,00	1.025,00						1.025,00	1.025,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	519,00	519,00						519,00	519,00			
	+ KP phòng chống dịch	281,00	281,00						281,00	281,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>154,00</b>		<b>154,00</b>					<b>154,00</b>		<b>154,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	97,00		97,00					97,00		97,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56			57,00					57,00		57,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>476,40</b>			<b>476,40</b>				<b>476,40</b>			<b>476,40</b>	
	+ Chương trình AIDS	334,00			334,00				334,00			334,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				18,20			18,20	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ KP nha học đường	14,50			14,50				14,50			14,50	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	109,70			109,70				109,70			109,70	
13.3	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	<b>1.750,34</b>	<b>1.217,00</b>	<b>148,00</b>	<b>385,34</b>				<b>1.750,34</b>	<b>1.217,00</b>	<b>148,00</b>	<b>385,34</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.217,00</b>	<b>1.217,00</b>						<b>1.217,00</b>	<b>1.217,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 13 người	815,00	815,00						815,00	815,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	402,00	402,00						402,00	402,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>148,00</b>		<b>148,00</b>					<b>148,00</b>		<b>148,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	75,00		75,00					75,00		75,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	73,00		73,00					73,00		73,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>385,34</b>			<b>385,34</b>				<b>385,34</b>			<b>385,34</b>	
	+ Kinh phí dự án phòng chống suy dinh	336,84			336,84				336,84			336,84	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	31,60			31,60				31,60			31,60	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90			16,90	
13.4	<b>Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã,</b>	<b>20.244,30</b>	<b>17.280,92</b>	<b>2.239,98</b>	<b>723,40</b>				<b>20.244,30</b>	<b>17.280,92</b>	<b>2.239,98</b>	<b>723,40</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>17.280,92</b>	<b>17.280,92</b>						<b>17.280,92</b>	<b>17.280,92</b>			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 360 trđ	9.720,00	9.720,00						9.720,00	9.720,00			
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x 180 trđ	900,00	900,00						900,00	900,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000.1.210.000	5.245,00	5.245,00						5.245,00	5.245,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 70 người x 1.210 trđ x 12 tháng	304,92	304,92						304,92	304,92			
	+ Kinh phí HD 68: 32 người( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	1.111,00	1.111,00						1.111,00	1.111,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.239,98</b>		<b>2.239,98</b>					<b>2.239,98</b>		<b>2.239,98</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	960,30		960,30					960,30		960,30		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	83,00		83,00					83,00		83,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	22,68		22,68					22,68		22,68		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	1.174,00		1.174,00					1.174,00		1.174,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>723,40</b>			<b>723,40</b>				<b>723,40</b>			<b>723,40</b>	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	397,80			397,80				397,80			397,80	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	325,60			325,60				325,60			325,60	
13.5	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>	<b>90,00</b>			<b>90,00</b>				<b>90,00</b>			<b>90,00</b>	
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>90,00</b>			<b>90,00</b>				<b>90,00</b>			<b>90,00</b>	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	90,00			90,00				90,00			90,00	
14	<b>Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh</b>	<b>15.624,82</b>	<b>13.908,92</b>	<b>692,00</b>	<b>1.023,90</b>	<b>40,00</b>	<b>40,00</b>		<b>15.664,82</b>	<b>13.948,92</b>	<b>692,00</b>	<b>1.023,90</b>	
14.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>1.429,50</b>	<b>1.358,00</b>		<b>71,50</b>				<b>1.429,50</b>	<b>1.358,00</b>		<b>71,50</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.358,00</b>	<b>1.358,00</b>						<b>1.358,00</b>	<b>1.358,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20	840,00	840,00						840,00	840,00			
	+ Kinh phí định mức 10 biên chế VP	518,00	518,00						518,00	518,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>71,50</b>			<b>71,50</b>				<b>71,50</b>			<b>71,50</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	5,00			5,00				5,00			5,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	16,00			16,00				16,00			16,00	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
14.2	Loại 130 - Khoản 131	2.075,00	1.675,00	145,00	255,00	40,00	40,00		2.115,00	1.715,00	145,00	255,00	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.675,00</b>	<b>1.675,00</b>			<b>40,00</b>	<b>40,00</b>		<b>1.715,00</b>	<b>1.715,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 15 người	996,00	996,00						996,00	996,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ + KP phòng chống dịch	509,00	509,00						509,00	509,00			
		170,00	170,00			40	40		210,00	210,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>145,00</b>		<b>145,00</b>					<b>145,00</b>		<b>145,00</b>		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	96,00		96,00					96,00		96,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	49,00		49,00					49,00		49,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>255,00</b>			<b>255,00</b>				<b>255,00</b>			<b>255,00</b>	
	+ Chương trình AIDS	176,00			176,00				176,00			176,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				19,50			19,50	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ KP nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	51,50			51,50				51,50			51,50	
14.3	Loại 130 - Khoản 139	1.378,29	1.007,00	89,00	282,29				1.378,29	1.007,00	89,00	282,29	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.007,00</b>	<b>1.007,00</b>						<b>1.007,00</b>	<b>1.007,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	686,00	686,00						686,00	686,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ + KP phòng chống dịch	321,00	321,00						321,00	321,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>89,00</b>		<b>89,00</b>					<b>89,00</b>		<b>89,00</b>		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	60,00		60,00					60,00		60,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	29,00		29,00					29,00		29,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>282,29</b>			<b>282,29</b>				<b>282,29</b>			<b>282,29</b>	
	+ Kinh phí dự án phòng chống suy dinh	246,99			246,99				246,99			246,99	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	19,70			19,70				19,70			19,70	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60	
14.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã)	10.742,03	9.868,92	458,00	415,11				10.742,03	9.868,92	458,00	415,11	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>9.868,92</b>	<b>9.868,92</b>						<b>9.868,92</b>	<b>9.868,92</b>			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 360 trđ	5.400,00	5.400,00						5.400,00	5.400,00			
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 180 trđ	720,00	720,00						720,00	720,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	2.821,00	2.821,00						2.821,00	2.821,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 34 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 7	198,92	198,92						198,92	198,92			
	+ Kinh phí HĐ68: 19 người ( lương 730.000 đồng + 480.000 đồng)	729,00	729,00						729,00	729,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>458,00</b>		<b>458,00</b>					<b>458,00</b>		<b>458,00</b>		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	77,20		77,20					77,20		77,20		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	54,00		54,00					54,00		54,00		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	14,80		14,80					14,80		14,80		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	312,00		312,00					312,00		312,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>415,11</b>			<b>415,11</b>				<b>415,11</b>			<b>415,11</b>	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	254,06			254,06				254,06			254,06	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	161,05			161,05				161,05			161,05	
14.5	Loại 070 - Khoản 085												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
15	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh	23.118,90	16.988,76	4.902,02	1.228,12	35,00	35,00		23.153,90	17.023,76	4.902,02	1.228,12	
15.1	Loại 130 - Khoản 132	5.712,90	5.340,00		372,90				5.712,90	5.340,00		372,90	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.340,00</b>	<b>5.340,00</b>						<b>5.340,00</b>	<b>5.340,00</b>			
	- Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường	5.340,00	5.340,00						5.340,00	5.340,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>372,90</b>			<b>372,90</b>				<b>372,90</b>			<b>372,90</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	60,00			60,00				60,00			60,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	83,00			83,00				83,00			83,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	224,90			224,90				224,90			224,90	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00	
15.2	Loại 130 - Khoản 131	1.889,30	1.530,50	149,00	209,80	35,00	35,00		1.924,30	1.565,50	149,00	209,80	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.530,50</b>	<b>1.530,50</b>			<b>35,00</b>	<b>35,00</b>		<b>1.565,50</b>	<b>1.565,50</b>			
	+ Kinh phí định mức: 13 người	890,00	890,00						890,00	890,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	460,00	460,00						460,00	460,00			
	+ KP phòng chống dịch	180,50	180,50			35	35		215,50	215,50			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>149,00</b>		<b>149,00</b>					<b>149,00</b>		<b>149,00</b>		
	- BS tiền lương theo NĐ 47/2017/NĐ-CP	86,00		86,00					86,00		86,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo NĐ 56	63,00		63,00					63,00		63,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>209,80</b>			<b>209,80</b>				<b>209,80</b>			<b>209,80</b>	
	+ Chương trình AIDS	134,00			134,00				134,00			134,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90			16,90	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	- KP phòng chống bệnh tay chân miệng + KP phòng chống bệnh cúm A + KP Nha học đường												
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	8,00			8,00				8,00				8,00
		50,90			50,90				50,90				50,90
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.552,72	1.262,00	145,00	145,72				1.552,72	1.262,00	145,00	145,72	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.262,00</b>	<b>1.262,00</b>						<b>1.262,00</b>	<b>1.262,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 13 người	836,00	836,00						836,00	836,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	426,00	426,00						426,00	426,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>145,00</b>		<b>145,00</b>					<b>145,00</b>		<b>145,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	80,00		80,00					80,00		80,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	65,00		65,00					65,00		65,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>145,72</b>			<b>145,72</b>				<b>145,72</b>				<b>145,72</b>
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh	111,02			111,02				111,02				111,02
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	17,80			17,80				17,80				17,80
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90			16,90				16,90				16,90
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã,	13.753,98	8.856,26	4.608,02	289,70				13.753,98	8.856,26	4.608,02	289,70	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>8.856,26</b>	<b>8.856,26</b>						<b>8.856,26</b>	<b>8.856,26</b>			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã	4.680,00	4.680,00						4.680,00	4.680,00			
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 180 trđ	540,00	540,00						540,00	540,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	2.666,00	2.666,00						2.666,00	2.666,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 86 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 14	476,26	476,26						476,26	476,26			
	+ Kinh phí HD68: 18 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	494,00	494,00						494,00	494,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>4.608,02</b>		<b>4.608,02</b>					<b>4.608,02</b>		<b>4.608,02</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	464,60		464,60					464,60		464,60		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	37,00		37,00					37,00		37,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	35,42		35,42					35,42		35,42		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	373,00		373,00					373,00		373,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	3.698,00		3.698,00					3.698,00		3.698,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>289,70</b>			<b>289,70</b>				<b>289,70</b>				<b>289,70</b>
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 Y/T	121,50			121,50				121,50				121,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	168,20			168,20				168,20				168,20
15.5	Loại 070 - Khoản 085	120,00			120,00				120,00				120,00
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>120,00</b>			<b>120,00</b>				<b>120,00</b>				<b>120,00</b>
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	120,00			120,00				120,00				120,00
15.5	Loại 250 - Khoản 261	90,00			90,00				90,00				90,00
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>90,00</b>			<b>90,00</b>				<b>90,00</b>				<b>90,00</b>
	+ Kinh phí đốt rác thải ngoài y tế	90,00			90,00				90,00				90,00
16	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa	28.707,74	24.861,87	2.237,97	1.607,90	75,00	75,00		28.782,74	24.936,87	2.237,97	1.607,90	
16.1	Loại 130 - Khoản 132	4.797,10	4.507,60	4,00	285,50				4.797,10	4.507,60	4,00	285,50	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.507,60</b>	<b>4.507,60</b>						<b>4.507,60</b>	<b>4.507,60</b>			
	+ Kinh phí định mức: 20 giường (phòng)	840,00	840,00						840,00	840,00			
	+ Kinh phí định mức: 120giường x 30 trđ	3.600,00	3.600,00						3.600,00	3.600,00			
	+ Kinh phí hoạt động nguồn dự bị dài hạn	67,60	67,60						67,60	67,60			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>4,00</b>		<b>4,00</b>					<b>4,00</b>		<b>4,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	4,00		4,00					4,00		4,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>285,50</b>			<b>285,50</b>				<b>285,50</b>				<b>285,50</b>
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	55,00			55,00				55,00				55,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	188,50			188,50				188,50				188,50
	+ Bảo hiểm cháy nổ	37,00			37,00				37,00				37,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00				5,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	2.728,80	2.057,00	260,00	411,80	75,00	75,00		2.803,80	2.132,00	260,00	411,80	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.057,00</b>	<b>2.057,00</b>			<b>75,00</b>	<b>75,00</b>		<b>2.132,00</b>	<b>2.132,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 15 người	1.185,00	1.185,00						1.185,00	1.185,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	616,00	616,00						616,00	616,00			
	+ KP phòng chống dịch	256,00	256,00			75	75		331,00	331,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>260,00</b>		<b>260,00</b>					<b>260,00</b>		<b>260,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	115,00		115,00					115,00		115,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	145,00		145,00					145,00		145,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>411,80</b>			<b>411,80</b>				<b>411,80</b>				<b>411,80</b>
	+ Chương trình AIDS	300,00			300,00				300,00				300,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50				19,50				19,50
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ Kinh phí nha học đường	14,50			14,50				14,50				14,50
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	77,80			77,80				77,80				77,80
16.3	Loại 130 - Khoản 139	1.483,69	1.106,00	113,00	264,69				1.483,69	1.106,00	113,00	264,69	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.106,00</b>	<b>1.106,00</b>						<b>1.106,00</b>	<b>1.106,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 12 người	747,00	747,00						747,00	747,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	359,00	359,00						359,00	359,00			

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>113,00</b>		<b>113,00</b>					<b>113,00</b>		<b>113,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	67,00		67,00					67,00		67,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	46,00		46,00					46,00		46,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>264,69</b>			<b>264,69</b>				<b>264,69</b>			<b>264,69</b>	
	+ Kinh phí để ăn phòng chống suy dinh	217,49			217,49				217,49			217,49	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	31,60			31,60				31,60			31,60	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60	
16.4	<b>Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã,</b>	<b>19.638,15</b>	<b>17.191,27</b>	<b>1.860,97</b>	<b>585,91</b>				<b>19.638,15</b>	<b>17.191,27</b>	<b>1.860,97</b>	<b>585,91</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>17.191,27</b>	<b>17.191,27</b>						<b>17.191,27</b>	<b>17.191,27</b>			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã	9.720,00	9.720,00						9.720,00	9.720,00			
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 2 trạm x 180 trđ	360,00	360,00						360,00	360,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	5.247,00	5.247,00						5.247,00	5.247,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 168 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x	884,27	884,27						884,27	884,27			
	+ Kinh phí HD 68: 29 người (lương)	980,00	980,00						980,00	980,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.860,97</b>		<b>1.860,97</b>					<b>1.860,97</b>		<b>1.860,97</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	918,20		918,20					918,20		918,20		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	73,00		73,00					73,00		73,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	65,77		65,77					65,77		65,77		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	804,00		804,00					804,00		804,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>585,91</b>			<b>585,91</b>				<b>585,91</b>			<b>585,91</b>	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT	277,36			277,36				277,36			277,36	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	308,55			308,55				308,55			308,55	
16.5	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
16.5	<b>Loại 250 - Khoản 261</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>				<b>60,00</b>			<b>60,00</b>	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>				<b>60,00</b>			<b>60,00</b>	
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				60,00			60,00	
17	<b>Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện</b>	<b>23.678,47</b>	<b>21.065,04</b>	<b>1.531,98</b>	<b>1.081,45</b>	<b>45,00</b>	<b>45,00</b>		<b>23.723,47</b>	<b>21.110,04</b>	<b>1.531,98</b>	<b>1.081,45</b>	
17.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>6.916,30</b>	<b>6.540,00</b>		<b>376,30</b>				<b>6.916,30</b>	<b>6.540,00</b>		<b>376,30</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.540,00</b>	<b>6.540,00</b>						<b>6.540,00</b>	<b>6.540,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 30 trđ + 20 giường (phòng khám) x	6.540,00	6.540,00						6.540,00	6.540,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>376,30</b>			<b>376,30</b>				<b>376,30</b>			<b>376,30</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	70,00			70,00				70,00			70,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	69,50			69,50				69,50			69,50	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				8,40			8,40	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40				218,40			218,40	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00				10,00			10,00	
17.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>2.137,70</b>	<b>1.715,00</b>	<b>163,00</b>	<b>259,70</b>	<b>45,00</b>	<b>45,00</b>		<b>2.182,70</b>	<b>1.760,00</b>	<b>163,00</b>	<b>259,70</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.715,00</b>	<b>1.715,00</b>			<b>45,00</b>	<b>45,00</b>		<b>1.760,00</b>	<b>1.760,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 14 người	994,00	994,00						994,00	994,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	510,00	510,00						510,00	510,00			
	+ KP phòng chống dịch	211,00	211,00			45	45		256,00	256,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>163,00</b>		<b>163,00</b>					<b>163,00</b>		<b>163,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	96,00		96,00					96,00		96,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	67,00		67,00					67,00		67,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>259,70</b>			<b>259,70</b>				<b>259,70</b>			<b>259,70</b>	
	+ Chương trình AIDS	185,00			185,00				185,00			185,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				18,20			18,20	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ Kinh phí nha học đường	9,50			9,50				9,50			9,50	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	47,00			47,00				47,00			47,00	
17.3	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	<b>1.327,10</b>	<b>1.086,00</b>	<b>114,00</b>	<b>127,10</b>				<b>1.327,10</b>	<b>1.086,00</b>	<b>114,00</b>	<b>127,10</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.086,00</b>	<b>1.086,00</b>						<b>1.086,00</b>	<b>1.086,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 12 người	729,00	729,00						729,00	729,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	357,00	357,00						357,00	357,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>114,00</b>		<b>114,00</b>					<b>114,00</b>		<b>114,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	67,00		67,00					67,00		67,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	47,00		47,00					47,00		47,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>127,10</b>			<b>127,10</b>				<b>127,10</b>			<b>127,10</b>	
	+ Kinh phí để ăn phòng chống suy dinh	87,80			87,80				87,80			87,80	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	23,70			23,70				23,70			23,70	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010												
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60	
17.4	<b>Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã,</b>	<b>13.297,37</b>	<b>11.724,04</b>	<b>1.254,98</b>	<b>318,35</b>				<b>13.297,37</b>	<b>11.724,04</b>	<b>1.254,98</b>	<b>318,35</b>	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>11.724,04</b>	<b>11.724,04</b>						<b>11.724,04</b>	<b>11.724,04</b>			

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 19 trạm x 360 trđ	6.840,00	6.840,00						6.840,00	6.840,00			
	- Kinh phí hoạt động tính theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	3.516,00	3.516,00						3.516,00	3.516,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 139 người x 1.210trđ x 12 tháng + 0,5 x 6	649,04	649,04						649,04	649,04			
	+ Kinh phí HD 68: 19 người (lương)	719,00	719,00						719,00	719,00			
	<b>- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.254,98</b>		<b>1.254,98</b>					<b>1.254,98</b>		<b>1.254,98</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	611,70		611,70					611,70		611,70		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	53,00		53,00					53,00		53,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	48,28		48,28					48,28		48,28		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	542,00		542,00					542,00		542,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi miền núi theo TT 06 và + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>318,35</b>			<b>318,35</b>				<b>318,35</b>			<b>318,35</b>	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT	117,00			117,00				117,00			117,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	201,35			201,35				201,35			201,35	
17.5	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
	<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	- Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
17.6	<b>Loại 250 - Khoản 261</b>												
	<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	- Kinh phí đốt rác thải ngành y tế												
18	<b>Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam</b>	<b>17.711,61</b>	<b>15.413,99</b>	<b>1.295,75</b>	<b>1.001,87</b>	<b>35,00</b>	<b>35,00</b>		<b>17.746,61</b>	<b>15.448,99</b>	<b>1.295,75</b>	<b>1.001,87</b>	
18.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>4.340,40</b>	<b>4.020,00</b>		<b>320,40</b>				<b>4.340,40</b>	<b>4.020,00</b>		<b>320,40</b>	
	<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.020,00</b>	<b>4.020,00</b>						<b>4.020,00</b>	<b>4.020,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 30 trđ + phòng khám 10 giường	4.020,00	4.020,00						4.020,00	4.020,00			
	<b>- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>320,40</b>			<b>320,40</b>				<b>320,40</b>			<b>320,40</b>	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	30,00			30,00				30,00			30,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	67,00			67,00				67,00			67,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010												
	+ Kinh phí chi lễ, tết	218,40			218,40				218,40			218,40	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00			5,00				5,00			5,00	
18.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>1.871,00</b>	<b>1.536,50</b>	<b>141,00</b>	<b>193,50</b>	<b>35,00</b>	<b>35,00</b>		<b>1.906,00</b>	<b>1.571,50</b>	<b>141,00</b>	<b>193,50</b>	
	<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.536,50</b>	<b>1.536,50</b>			<b>35,00</b>	<b>35,00</b>		<b>1.571,50</b>	<b>1.571,50</b>			
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	901,00	901,00						901,00	901,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ - KP phòng chống dịch	456,00	456,00						456,00	456,00			
		179,50	179,50			35	35		214,50	214,50			
	<b>- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>141,00</b>		<b>141,00</b>					<b>141,00</b>		<b>141,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	86,00		86,00					86,00		86,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	55,00		55,00					55,00		55,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>193,50</b>			<b>193,50</b>				<b>193,50</b>			<b>193,50</b>	
	+ Chương trình AIDS	127,00			127,00				127,00			127,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20				18,20			18,20	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	40,30			40,30				40,30			40,30	
18.3	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	<b>1.084,17</b>	<b>842,00</b>	<b>74,00</b>	<b>168,17</b>				<b>1.084,17</b>	<b>842,00</b>	<b>74,00</b>	<b>168,17</b>	
	<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>842,00</b>	<b>842,00</b>						<b>842,00</b>	<b>842,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: TB11 người	573,00	573,00						573,00	573,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	269,00	269,00						269,00	269,00			
	<b>- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>74,00</b>		<b>74,00</b>					<b>74,00</b>		<b>74,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	50,00		50,00					50,00		50,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	24,00		24,00					24,00		24,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>168,17</b>			<b>168,17</b>				<b>168,17</b>			<b>168,17</b>	
	- Kinh phí đề án phòng chống suy dinh	135,07			135,07				135,07			135,07	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	18,80			18,80				18,80			18,80	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30				14,30			14,30	
18.4	<b>Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã)</b>	<b>10.356,04</b>	<b>9.015,49</b>	<b>1.080,75</b>	<b>259,80</b>				<b>10.356,04</b>	<b>9.015,49</b>	<b>1.080,75</b>	<b>259,80</b>	
	<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>9.015,49</b>	<b>9.015,49</b>						<b>9.015,49</b>	<b>9.015,49</b>			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040,00	5.040,00						5.040,00	5.040,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	3.043,00	3.043,00						3.043,00	3.043,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 82 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 2	442,49	442,49						442,49	442,49			
	+ Kinh phí HD 68: 14 người (lương)	490,00	490,00						490,00	490,00			
	<b>- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.080,75</b>		<b>1.080,75</b>					<b>1.080,75</b>		<b>1.080,75</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	411,40		411,40					411,40		411,40		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	36,00		36,00					36,00		36,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	27,65		27,65					27,65		27,65		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	347,00		347,00					347,00		347,00		

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	258,70		258,70					258,70		258,70		
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>259,80</b>			<b>259,80</b>				<b>259,80</b>			259,80	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 Y.T	115,30			115,30				115,30			115,30	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,50			144,50				144,50			144,50	
18.5	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
18.5	<b>Loại 250 - Khoản 250</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>				<b>60,00</b>			60,00	
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>				<b>60,00</b>			60,00	
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				60,00			60,00	
19	<b>Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn</b>	<b>16.532,04</b>	<b>12.205,40</b>	<b>2.643,98</b>	<b>1.682,66</b>	<b>15,00</b>	<b>15,00</b>		<b>16.547,04</b>	<b>12.220,40</b>	<b>2.643,98</b>	<b>1.682,66</b>	
19.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>5.968,80</b>	<b>4.900,00</b>		<b>1.068,80</b>				<b>5.968,80</b>	<b>4.900,00</b>		<b>1.068,80</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.900,00</b>	<b>4.900,00</b>						<b>4.900,00</b>	<b>4.900,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 61,6 trđ + phòng khám 10	4.900,00	4.900,00						4.900,00	4.900,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.068,80</b>			<b>1.068,80</b>				<b>1.068,80</b>			1.068,80	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	500,00			500,00				500,00			500,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	26,00			26,00				26,00			26,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	429,00			429,00				429,00			429,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	98,80			98,80				98,80			98,80	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00			15,00				15,00			15,00	
19.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>1.556,90</b>	<b>1.337,50</b>	<b>89,00</b>	<b>130,40</b>	<b>15,00</b>	<b>15,00</b>		<b>1.571,90</b>	<b>1.352,50</b>	<b>89,00</b>	<b>130,40</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.337,50</b>	<b>1.337,50</b>			<b>15,00</b>	<b>15,00</b>		<b>1.352,50</b>	<b>1.352,50</b>			
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	772,00	772,00						772,00	772,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ + KP phòng chống dịch	387,00	387,00			15	15		387,00	387,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>89,00</b>		<b>89,00</b>					<b>89,00</b>		<b>89,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	73,00		73,00					73,00		73,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	16,00		16,00					16,00		16,00		
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>130,40</b>			<b>130,40</b>				<b>130,40</b>			130,40	
	+ Chương trình AIDS	60,00			60,00				60,00			60,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ Kinh phí nha học đường	6,00			6,00				6,00			6,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	29,00			29,00				29,00			29,00	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	19,80			19,80				19,80			19,80	
19.3	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	<b>1.466,66</b>	<b>1.026,00</b>	<b>98,00</b>	<b>342,66</b>				<b>1.466,66</b>	<b>1.026,00</b>	<b>98,00</b>	<b>342,66</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.026,00</b>	<b>1.026,00</b>						<b>1.026,00</b>	<b>1.026,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: TB10 người	679,00	679,00						679,00	679,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	347,00	347,00						347,00	347,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>98,00</b>		<b>98,00</b>					<b>98,00</b>		<b>98,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	65,00		65,00					65,00		65,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	33,00		33,00					33,00		33,00		
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>342,66</b>			<b>342,66</b>				<b>342,66</b>			342,66	
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh	316,66			316,66				316,66			316,66	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	13,00			13,00				13,00			13,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00	
19.4	<b>Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã,</b>	<b>7.479,68</b>	<b>4.941,90</b>	<b>2.456,98</b>	<b>80,80</b>				<b>7.479,68</b>	<b>4.941,90</b>	<b>2.456,98</b>	<b>80,80</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.941,90</b>	<b>4.941,90</b>						<b>4.941,90</b>	<b>4.941,90</b>			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã	2.880,00	2.880,00						2.880,00	2.880,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	1.590,00	1.590,00						1.590,00	1.590,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 26	214,90	214,90						214,90	214,90			
	+ Kinh phí HĐ 68: 8 người (lương 730.000đ + 480.000đ)	257,00	257,00						257,00	257,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.456,98</b>		<b>2.456,98</b>					<b>2.456,98</b>		<b>2.456,98</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	282,00		282,00					282,00		282,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	19,00		19,00					19,00		19,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	15,98		15,98					15,98		15,98		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	245,00		245,00					245,00		245,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.895,00		1.895,00					1.895,00		1.895,00		
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>80,80</b>			<b>80,80</b>				<b>80,80</b>			80,80	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	80,80			80,80				80,80			80,80	
19.5	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
19.6	<b>Loại 250 - Khoản 261</b>	<b>60,00</b>			<b>60,00</b>				<b>60,00</b>			60,00	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	60,00			60,00				60,00			60,00	
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				60,00			60,00	
20	<b>Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện</b>	21.996,93	17.923,70	2.040,82	2.032,41	20,00	20,00		22.016,93	17.943,70	2.040,82	2.032,41	
20.1	<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	7.988,58	6.692,00		1.296,58				7.988,58	6.692,00		1.296,58	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	6.692,00	6.692,00						6.692,00	6.692,00			
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 61,6 trđ + phòng khám 30	6.692,00	6.692,00						6.692,00	6.692,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	1.296,58			1.296,58				1.296,58			1.296,58	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ	500,00			500,00				500,00			500,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	42,00			42,00				42,00			42,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	605,48			605,48				605,48			605,48	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	139,10			139,10				139,10			139,10	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00			10,00				10,00			10,00	
20.2	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	1.902,10	1.621,50	129,00	151,60	20,00	20,00		1.922,10	1.641,50	129,00	151,60	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	1.621,50	1.621,50			20,00	20,00		1.641,50	1.641,50			
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	963,00	963,00						963,00	963,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	500,00	500,00						500,00	500,00			
	+ KP phòng chống dịch	158,50	158,50			20	20		178,50	178,50			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	129,00		129,00					129,00		129,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	94,00		94,00					94,00		94,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	35,00		35,00					35,00		35,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	151,60			151,60				151,60			151,60	
	+ Chương trình AIDS	106,00			106,00				106,00			106,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60				15,60			15,60	
	+ KP phòng chống sốt xuất huyết												
	+ KP phòng chống bệnh tay chân miệng												
	+ KP phòng chống bệnh cúm A												
	+ KP Nha học đường	8,00			8,00				8,00			8,00	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	22,00			22,00				22,00			22,00	
20.3	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	1.305,93	853,00	73,00	379,93				1.305,93	853,00	73,00	379,93	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	853,00	853,00						853,00	853,00			
	+ Kinh phí định mức: 10 người	581,00	581,00						581,00	581,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	272,00	272,00						272,00	272,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	73,00		73,00					73,00		73,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	51,00		51,00					51,00		51,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	22,00		22,00					22,00		22,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	379,93			379,93				379,93			379,93	
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh	348,13			348,13				348,13			348,13	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức	18,80			18,80				18,80			18,80	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00			13,00				13,00			13,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010												
20.4	<b>Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã,</b>	10.740,32	8.757,20	1.838,82	144,30				10.740,32	8.757,20	1.838,82	144,30	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	8.757,20	8.757,20						8.757,20	8.757,20			
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040,00	5.040,00						5.040,00	5.040,00			
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 1 trạm x 180 trđ	180,00	180,00						180,00	180,00			
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	2.558,00	2.558,00						2.558,00	2.558,00			
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 4 người x 1,210trđ x 12 tháng + 0,5 x 53	402,20	402,20						402,20	402,20			
	+ Kinh phí HD 08: 14 người (ương 720.000đ x 180.000đ)	577,00	577,00						577,00	577,00			
-	<b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	1.838,82		1.838,82					1.838,82		1.838,82		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	450,10		450,10					450,10		450,10		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	43,00		43,00					43,00		43,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	29,92		29,92					29,92		29,92		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	158,00		158,00					158,00		158,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	1.157,80		1.157,80					1.157,80		1.157,80		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	144,30			144,30				144,30			144,30	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT												
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,30			144,30				144,30			144,30	
20.5	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
20.5	<b>Loại 250 - Khoản 261</b>	60,00			60,00				60,00			60,00	
-	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	60,00			60,00				60,00			60,00	
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	60,00			60,00				60,00			60,00	
21	<b>Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh</b>	1.303,40	1.052,00		251,40				1.303,40	1.052,00		251,40	
21.1	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	1.268,40	1.052,00		216,40				1.268,40	1.052,00		216,40	
-	<b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	1.052,00	1.052,00						1.052,00	1.052,00			

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	+ Kinh phí định mức: TB20 người	1.052,00	1.052,00						1.052,00	1.052,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương tự												
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	216,40			216,40				216,40			216,40	
	+ Công tác huyết học truyền máu	180,00			180,00				180,00			180,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00				2,00			2,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				8,40			8,40	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00				26,00			26,00	
21.2	Loại 070 - Khoản 085	35,00			35,00				35,00			35,00	
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	35,00			35,00				35,00			35,00	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				35,00			35,00	
22	Trung tâm y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh	8.637,90	7.573,00	538,00	526,90	-455,70	-455,70		8.182,20	7.117,30	538,00	526,90	
22.1	Loại 130 - Khoản 131	8.567,90	7.573,00	538,00	456,90	-455,70	-455,70		8.112,20	7.117,30	538,00	456,90	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	7.573,00	7.573,00			-455,70	-455,70		7.117,30	7.117,30			
	+ Kinh phí định mức: TB60 người	3.468,00	3.468,00						3.468,00	3.468,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ 730.000đ.1.210.000đ	2.002,00	2.002,00						2.002,00	2.002,00			
	+ KP phòng chống dịch	2.103,00	2.103,00			-455,7	-455,7		1.647,30	1.647,30			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	538,00		538,00					538,00		538,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	538,00		538,00					538,00		538,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	456,90			456,90				456,90			456,90	
	+ Chương trình nha học đường	103,50			103,50				103,50			103,50	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	78,00			78,00				78,00			78,00	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8,40			8,40				8,40			8,40	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00				11,00			11,00	
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	225,00			225,00				225,00			225,00	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng	31,00			31,00				31,00			31,00	
22.2	Loại 070 - Khoản 085	70,00			70,00				70,00			70,00	
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	70,00			70,00				70,00			70,00	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	70,00			70,00				70,00			70,00	
23	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	55,90	15,00		40,90				55,90	15,00		40,90	
23.1	Loại 130 - Khoản 131	55,90	15,00		40,90				55,90	15,00		40,90	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	15,00	15,00						15,00	15,00			
	+ Kinh phí định mức: 20 người												
	+ Kinh phí HĐ 68: 3 người												
	+ Kinh phí phòng chống dịch	15,00	15,00						15,00	15,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56												
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	40,90			40,90				40,90			40,90	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	11,00			11,00				11,00			11,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	29,90			29,90				29,90			29,90	
23.2	Loại 070 - Khoản 085												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
24	Trung tâm phòng chống sốt rét, KST, CT (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN	3.496,50	2.953,00	236,00	307,50				3.496,50	2.953,00	236,00	307,50	
24.1	Loại 130 - Khoản 131	3.496,50	2.953,00	236,00	307,50				3.496,50	2.953,00	236,00	307,50	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	2.953,00	2.953,00						2.953,00	2.953,00			
	+ Kinh phí định mức: TB30 người	1.945,00	1.945,00						1.945,00	1.945,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	879,00	879,00						879,00	879,00			
	+ Kinh phí HĐ 68: 3 người (lương	129,00	129,00						129,00	129,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	236,00		236,00					236,00		236,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	164,00		164,00					164,00		164,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	10,00		10,00					10,00		10,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	62,00		62,00					62,00		62,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	307,50			307,50				307,50			307,50	
	+ Công tác phòng chống sốt rét, ký sinh	270,00			270,00				270,00			270,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	5,00			5,00				5,00			5,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50				32,50			32,50	
24.2	Loại 070 - Khoản 085												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
25	Trung tâm nội tiết (Mã QHNS	2.270,65	1.768,00	193,00	309,65				2.270,65	1.768,00	193,00	309,65	
25.1	Loại 130 - Khoản 131	2.270,65	1.768,00	193,00	309,65				2.270,65	1.768,00	193,00	309,65	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	1.768,00	1.768,00						1.768,00	1.768,00			
	+ Kinh phí định mức: TB18 người	1.115,00	1.115,00						1.115,00	1.115,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	564,00	564,00						564,00	564,00			
	+ Kinh phí HĐ 68: 2 người (lương	89,00	89,00						89,00	89,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	193,00		193,00					193,00		193,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP	87,00		87,00					87,00		87,00		

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	7,00		7,00					7,00		7,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	99,00		99,00					99,00		99,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>309,65</b>			<b>309,65</b>				<b>309,65</b>			<b>309,65</b>	
	+ Công tác nội tiết	270,00			270,00				270,00			270,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	4,10			4,10				4,10			4,10	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	35,55			35,55				35,55			35,55	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010												
25.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
26	<b>Trung tâm phòng chống HIV/AIDS (Mã QHNS 1077630) - Kho bạc NN tỉnh</b>	<b>4.703,20</b>	<b>3.457,00</b>	<b>281,00</b>	<b>965,20</b>				<b>4.703,20</b>	<b>3.457,00</b>	<b>281,00</b>	<b>965,20</b>	
26.1	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>4.703,20</b>	<b>3.457,00</b>	<b>281,00</b>	<b>965,20</b>				<b>4.703,20</b>	<b>3.457,00</b>	<b>281,00</b>	<b>965,20</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.457,00</b>	<b>3.457,00</b>						<b>3.457,00</b>	<b>3.457,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.935,00	1.935,00						1.935,00	1.935,00			
	+ Kinh phí :5 bchế Methadone	259,00	259,00						259,00	259,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ 730.000đ-1.210.000đ	1.097,00	1.097,00						1.097,00	1.097,00			
	+ Kinh phí HĐ 68: 4 người ((lương	166,00	166,00						166,00	166,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>281,00</b>		<b>281,00</b>					<b>281,00</b>		<b>281,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	281,00		281,00					281,00		281,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>965,20</b>			<b>965,20</b>				<b>965,20</b>			<b>965,20</b>	
	+ Chương trình AIDS	918,00			918,00				918,00			918,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	3,00			3,00				3,00			3,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,20			44,20				44,20			44,20	
26.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
27	<b>Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ (Mã QHNS 1006444) - Kho bạc</b>	<b>1.980,00</b>	<b>1.332,00</b>	<b>182,00</b>	<b>466,00</b>	<b>120,70</b>	<b>120,70</b>		<b>2.100,70</b>	<b>1.452,70</b>	<b>182,00</b>	<b>466,00</b>	
27.1	<b>Loại 130 - Khoản 131</b>	<b>1.980,00</b>	<b>1.332,00</b>	<b>182,00</b>	<b>466,00</b>	<b>120,70</b>	<b>120,70</b>		<b>2.100,70</b>	<b>1.452,70</b>	<b>182,00</b>	<b>466,00</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.332,00</b>	<b>1.332,00</b>			<b>120,70</b>	<b>120,70</b>		<b>1.452,70</b>	<b>1.452,70</b>			
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	813,00	813,00						813,00	813,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	383,00	383,00						383,00	383,00			
	+ Kinh phí phòng chống dịch	65,00	65,00						185,70	185,70			
	+ Kinh phí HĐ 68: 2 người ((lương	71,00	71,00						71,00	71,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>182,00</b>		<b>182,00</b>					<b>182,00</b>		<b>182,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	72,00		72,00					72,00		72,00		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	5,00		5,00					5,00		5,00		
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	105,00		105,00					105,00		105,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>466,00</b>			<b>466,00</b>				<b>466,00</b>			<b>466,00</b>	
	+ Chương trình truyền thông giáo dục SKS	450,00			450,00				450,00			450,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,70			1,70				1,70			1,70	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30			14,30				14,30			14,30	
27.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>												
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)												
28	<b>Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh</b>	<b>3.346,00</b>	<b>2.592,00</b>	<b>89,00</b>	<b>665,00</b>				<b>3.346,00</b>	<b>2.592,00</b>	<b>89,00</b>	<b>665,00</b>	
28.1	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	<b>3.311,00</b>	<b>2.592,00</b>	<b>89,00</b>	<b>630,00</b>				<b>3.311,00</b>	<b>2.592,00</b>	<b>89,00</b>	<b>630,00</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.592,00</b>	<b>2.592,00</b>						<b>2.592,00</b>	<b>2.592,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.687,00	1.687,00						1.687,00	1.687,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	812,00	812,00						812,00	812,00			
	+ Kinh phí HĐ 68: 2 người ((lương	93,00	93,00						93,00	93,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>89,00</b>		<b>89,00</b>					<b>89,00</b>		<b>89,00</b>		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP												
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	89,00		89,00					89,00		89,00		
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL												
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>630,00</b>			<b>630,00</b>				<b>630,00</b>			<b>630,00</b>	
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm ( lấy mẫu K	450,00			450,00				450,00			450,00	
	+ KP thực hiện ISO Trung tâm kiểm nghiệ	135,00			135,00				135,00			135,00	
	+ Bảo hiểm cháy nổ	6,00			6,00				6,00			6,00	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	39,00			39,00				39,00			39,00	
28.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>	<b>35,00</b>			<b>35,00</b>				<b>35,00</b>			<b>35,00</b>	
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>35,00</b>			<b>35,00</b>				<b>35,00</b>			<b>35,00</b>	
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	35,00			35,00				35,00			35,00	
29	<b>Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh</b>	<b>3.224,90</b>	<b>2.469,00</b>	<b>177,00</b>	<b>578,90</b>				<b>3.224,90</b>	<b>2.469,00</b>	<b>177,00</b>	<b>578,90</b>	
29.1	<b>Loại 130 - Khoản 139</b>	<b>3.224,90</b>	<b>2.469,00</b>	<b>177,00</b>	<b>578,90</b>				<b>3.224,90</b>	<b>2.469,00</b>	<b>177,00</b>	<b>578,90</b>	
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.469,00</b>	<b>2.469,00</b>						<b>2.469,00</b>	<b>2.469,00</b>			
	+ Kinh phí định mức: 25 người	1.570,00	1.570,00						1.570,00	1.570,00			
	+ Kinh phí hoạt động tình theo lương từ	695,00	695,00						695,00	695,00			
	+ Kinh phí HĐ 68: 4 người (lương	204,00	204,00						204,00	204,00			
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>177,00</b>		<b>177,00</b>					<b>177,00</b>		<b>177,00</b>		

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018			Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	30,00		30,00					30,00		30,00	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	15,00		15,00					15,00		15,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	132,00		132,00					132,00		132,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>578,90</b>			<b>578,90</b>				<b>578,90</b>			<b>578,90</b>
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	540,00			540,00				540,00			540,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50			2,50				2,50			2,50
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36,40			36,40				36,40			36,40
29.2	<b>Loại 070 - Khoản 085</b>											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>											
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)											
30	<b>Trung tâm dân số KHH gia đình Nha Trang (Mã QHNS 1082960) - Kho bạc</b>	<b>2.982,70</b>	<b>2.570,20</b>	<b>367,00</b>	<b>45,50</b>				<b>2.982,70</b>	<b>2.570,20</b>	<b>367,00</b>	<b>45,50</b>
	<b>Loại 130 - Khoản 151</b>	<b>2.982,70</b>	<b>2.570,20</b>	<b>367,00</b>	<b>45,50</b>				<b>2.982,70</b>	<b>2.570,20</b>	<b>367,00</b>	<b>45,50</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.570,20</b>	<b>2.570,20</b>						<b>2.570,20</b>	<b>2.570,20</b>		
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414,60	414,60						414,60	414,60		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người	1.398,60	1.398,60						1.398,60	1.398,60		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	757,00	757,00						757,00	757,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>367,00</b>		<b>367,00</b>					<b>367,00</b>		<b>367,00</b>	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	142,00		142,00					142,00		142,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	225,00		225,00					225,00		225,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>45,50</b>			<b>45,50</b>				<b>45,50</b>			<b>45,50</b>
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50
31	<b>Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Ranh (Mã QHNS 1084192) - Kho bạc</b>	<b>1.875,10</b>	<b>1.586,80</b>	<b>261,00</b>	<b>27,30</b>				<b>1.875,10</b>	<b>1.586,80</b>	<b>261,00</b>	<b>27,30</b>
	<b>Loại 130 - Khoản 151</b>	<b>1.875,10</b>	<b>1.586,80</b>	<b>261,00</b>	<b>27,30</b>				<b>1.875,10</b>	<b>1.586,80</b>	<b>261,00</b>	<b>27,30</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.586,80</b>	<b>1.586,80</b>						<b>1.586,80</b>	<b>1.586,80</b>		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người	777,00	777,00						777,00	777,00		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	499,00	499,00						499,00	499,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>261,00</b>		<b>261,00</b>					<b>261,00</b>		<b>261,00</b>	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	94,00		94,00					94,00		94,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	167,00		167,00					167,00		167,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>27,30</b>			<b>27,30</b>				<b>27,30</b>			<b>27,30</b>
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,30			27,30				27,30			27,30
32	<b>Trung tâm dân số KHH gia đình Vạn Ninh (Mã QHNS 1082978) - Kho bạc</b>	<b>1.855,20</b>	<b>1.409,20</b>	<b>421,30</b>	<b>24,70</b>				<b>1.855,20</b>	<b>1.409,20</b>	<b>421,30</b>	<b>24,70</b>
	<b>Loại 130 - Khoản 151</b>	<b>1.855,20</b>	<b>1.409,20</b>	<b>421,30</b>	<b>24,70</b>				<b>1.855,20</b>	<b>1.409,20</b>	<b>421,30</b>	<b>24,70</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.409,20</b>	<b>1.409,20</b>						<b>1.409,20</b>	<b>1.409,20</b>		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người	673,40	673,40						673,40	673,40		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	425,00	425,00						425,00	425,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>421,30</b>		<b>421,30</b>					<b>421,30</b>		<b>421,30</b>	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	80,00		80,00					80,00		80,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	126,00		126,00					126,00		126,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116	215,30		215,30					215,30		215,30	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>24,70</b>			<b>24,70</b>				<b>24,70</b>			<b>24,70</b>
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24,70			24,70				24,70			24,70
33	<b>Trung tâm dân số KHH gia đình Ninh Hoà (Mã QHNS 1082975) - Kho bạc</b>	<b>3.017,70</b>	<b>2.571,20</b>	<b>401,00</b>	<b>45,50</b>				<b>3.017,70</b>	<b>2.571,20</b>	<b>401,00</b>	<b>45,50</b>
	<b>Loại 130 - Khoản 151</b>	<b>3.017,70</b>	<b>2.571,20</b>	<b>401,00</b>	<b>45,50</b>				<b>3.017,70</b>	<b>2.571,20</b>	<b>401,00</b>	<b>45,50</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.571,20</b>	<b>2.571,20</b>						<b>2.571,20</b>	<b>2.571,20</b>		
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414,60	414,60						414,60	414,60		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người	1.398,60	1.398,60						1.398,60	1.398,60		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	758,00	758,00						758,00	758,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>401,00</b>		<b>401,00</b>					<b>401,00</b>		<b>401,00</b>	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	142,00		142,00					142,00		142,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	259,00		259,00					259,00		259,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>45,50</b>			<b>45,50</b>				<b>45,50</b>			<b>45,50</b>
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50				45,50			45,50
34	<b>Trung tâm dân số KHH gia đình Diên Khánh (Mã QHNS 1082977) - Kho bạc</b>	<b>2.165,50</b>	<b>1.862,00</b>	<b>271,00</b>	<b>32,50</b>				<b>2.165,50</b>	<b>1.862,00</b>	<b>271,00</b>	<b>32,50</b>
	<b>Loại 130 - Khoản 151</b>	<b>2.165,50</b>	<b>1.862,00</b>	<b>271,00</b>	<b>32,50</b>				<b>2.165,50</b>	<b>1.862,00</b>	<b>271,00</b>	<b>32,50</b>
	- <b>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.862,00</b>	<b>1.862,00</b>						<b>1.862,00</b>	<b>1.862,00</b>		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80						310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người	984,20	984,20						984,20	984,20		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	567,00	567,00						567,00	567,00		
	- <b>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>271,00</b>		<b>271,00</b>					<b>271,00</b>		<b>271,00</b>	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	106,00		106,00					106,00		106,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	165,00		165,00					165,00		165,00	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL											
	- <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>32,50</b>			<b>32,50</b>				<b>32,50</b>			<b>32,50</b>
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50			32,50				32,50			32,50

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
35	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Lâm (Mã QHNS 1082958) - Kho bạc	1.814,70	1.528,40	260,30	26,00					1.814,70	1.528,40	260,30	26,00
	Loại 130 - Khoản 151	1.814,70	1.528,40	260,30	26,00					1.814,70	1.528,40	260,30	26,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.528,40	1.528,40							1.528,40	1.528,40		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80							310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người	725,60	725,60							725,60	725,60		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	492,00	492,00							492,00	492,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	260,30		260,30						260,30		260,30	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	92,00		92,00						92,00		92,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	144,00		144,00						144,00		144,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	24,30		24,30						24,30		24,30	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00					26,00			26,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00					26,00			26,00
36	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1082976) -	2.036,80	1.517,00	493,80	26,00					2.036,80	1.517,00	493,80	26,00
	Loại 130 - Khoản 151	2.036,80	1.517,00	493,80	26,00					2.036,80	1.517,00	493,80	26,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.517,00	1.517,00							1.517,00	1.517,00		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80							310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người	725,20	725,20							725,20	725,20		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	481,00	481,00							481,00	481,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	493,80		493,80						493,80		493,80	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	90,00		90,00						90,00		90,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	149,00		149,00						149,00		149,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	254,80		254,80						254,80		254,80	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26,00			26,00					26,00			26,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00			26,00					26,00			26,00
37	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Sơn (Mã QHNS 1082959) - Kho	1.569,50	1.096,20	455,10	18,20					1.569,50	1.096,20	455,10	18,20
	Loại 130 - Khoản 151	1.569,50	1.096,20	455,10	18,20					1.569,50	1.096,20	455,10	18,20
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.096,20	1.096,20							1.096,20	1.096,20		
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310,80	310,80							310,80	310,80		
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người	414,40	414,40							414,40	414,40		
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương từ	371,00	371,00							371,00	371,00		
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	455,10		455,10						455,10		455,10	
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/ND-CP	69,00		69,00						69,00		69,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 56	127,00		127,00						127,00		127,00	
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 116 + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	259,10		259,10						259,10		259,10	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18,20			18,20					18,20			18,20
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20			18,20					18,20			18,20
38	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB	450,00			450,00					450,00			450,00
	Loại 130 - Khoản 132	450,00			450,00					450,00			450,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450,00			450,00					450,00			450,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	450,00			450,00					450,00			450,00
39	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS	9.558,00			9.558,00	120,00			120,00	9.678,00			9.678,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.558,00			9.558,00	120,00			120,00	9.678,00			9.678,00
39.1	Loại 130 - Khoản 132	6.476,00			6.476,00					6.476,00			6.476,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	6.300,00			6.300,00					6.300,00			6.300,00
	+ Đề án Bình đẳng giới	162,00			162,00					162,00			162,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	14,00			14,00					14,00			14,00
39.2	Loại 070 - Khoản 085	3.080,00			3.080,00					3.080,00			3.080,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00			3.080,00					3.080,00			3.080,00
	+ Kinh phí đào tạo (tiền bằng)	560			560					560,00			560,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	2.520,00			2.520,00					2.520,00			2.520,00
	Loại 130 - Khoản 139	2,00			2,00					2,00			2,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,00			2,00					2,00			2,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,00			2,00					2,00			2,00
	Loại 400 - Khoản 428					120			120	120,00			120,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					120			120	120,00			120,00
	- KP thực hiện xử phạt vi phạm hành					120			120	120,00			120,00
	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	458,10			458,10					458,10			458,10
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	458,10			458,10					458,10			458,10
40.1	Loại 130 - Khoản 134	450,00			450,00					450,00			450,00
	+ Đề án an toàn thực phẩm	450			450					450,00			450,00
40.2	Loại 130 - Khoản 139	8,10			8,10					8,10			8,10
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10			8,10					8,10			8,10
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10			8,10					8,10			8,10
41	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	8,20			8,20					8,20			8,20
	Loại 130 - Khoản 139	8,20			8,20					8,20			8,20
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20			8,20					8,20			8,20
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20			8,20					8,20			8,20

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/ 2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</b>					<b>29.500,50</b>		<b>18.175,50</b>	<b>11.325,00</b>	<b>29.462,00</b>		<b>18.175,50</b>	<b>11.325,00</b>
1	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					931		607	324	931		607	324
	Dự án 1: Lao					751		507	244	751		507	244
	Dự án 1: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản					180		100	80	180		100	80
2	Bệnh viện Da liễu (Mã QHNS 1048772)												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					163		105	58	163		105	58
	Dự án 1: Phong					116		58	58	116		58	58
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS					47		47		47		47	
3	Trung tâm PC SR-KST-CT (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN tỉnh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					196		111	85	196		111	85
	Dự án 1: Sốt rét					196		111	85	196		111	85
4	Trung tâm Y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					233		114	119	233		114	119
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					233		114	119	233		114	119
5	Bệnh viện CK Tâm Thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN Diên Khánh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					500		347	153	500		347	153
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng					500		347	153	500		347	153
6	Trung tâm Nội tiết (Mã QHNS 1023613) - Kho bạc NN Khánh Hòa												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					524		270	254	524		270	254
	Dự án 1 Ung thư					290		150	140	290		150	140
	Dự án 1 Tim mạch					60		60		60		60	
	Dự án 1 Tăng huyết áp					54		54		54		54	
	Dự án 1: Đái tháo đường và I ốt					120		60	60	120		60	60
7	Chi cục dân số và KHHGD (Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN Khánh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					2.823		1.675	1.148	2.823		1.675	1.148
	Dự án 3: Dân số kế hoạch hóa gia đình					2.746		1.598	1.148	2.746		1.598	1.148
	Dự án 8: Dân số kế hoạch hóa gia đình					77		77		77		77	
8	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 106443) - Kho bạc NN Khánh Hòa												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					440		203	237	440		203	237
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản					414		194	220	414		194	220
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					26		9	17	26		9	17
9	Chi cục an toàn VSTP (Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN Khánh Hòa												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					2.244		1.526	718	2.244		1.526	718
	Dự án 4: An toàn thực phẩm					1.568		986	582	1.568		986	582
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm					676		540	136	676		540	136
10	Trung tâm PC HIV/AIDS (Mã QHNS 1077630) - Kho bạc NN Khánh Hòa												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					1.111		811	300	1.111		811	300
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS					1.111		811	300	1.111		811	300
11	Trung tâm Huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN Khánh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					100		40	60	100		40	60
	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học					100		40	60	100		40	60
12	Trung tâm Truyền thông GDSK (Mã QHNS 1006444) - Kho bạc NN Khánh												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					453		299	154	453		299	154
	Dự án 8: Truyền thông Y tế - Dân số					453		299	154	453		299	154
13	Trung tâm Y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN Nha												
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					1.131		561	570	1.131		561	570
	Dự án 1: Phong					16		8	8	16		8	8
	Dự án 1: Lao					46		46		46		46	
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết					230		125	105	230		125	105
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng					168		84	84	168		84	84
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng					36		36		36		36	
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					122		57	65	122		57	65
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm					239		167	72	239		167	72

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS							21	142	163		21	142
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm							63	48	111		63	48
14	<b>Trung tâm Y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN Cam Ranh</b>							402	345	747		402	345
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>							402	345	747		402	345
	Dự án 1: Phong							7	7	14		7	7
	Dự án 1: Lao								24	24			24
	Dự án 1: Sốt rét							14		14			14
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết							78	52	130		78	52
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng							47	47	94		47	47
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng							14		14			14
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản							12		12			12
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em							62	40	102		62	40
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm							115	73	188		115	73
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS							18	75	93		18	75
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm							35	27	62		35	27
15	<b>Trung tâm Y tế TX Ninh Hòa (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX</b>							522	540	1.062		522	540
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>							522	540	1.062		522	540
	Dự án 1: Phong							8	8	16		8	8
	Dự án 1: Lao								40	40			40
	Dự án 1: Sốt rét							22		22			22
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết							110	105	215		110	105
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng							84	84	168		84	84
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng							23		23			23
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản							13		13			13
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em							46	63	109		46	63
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm							137	62	199		137	62
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS							16	130	146		16	130
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm							63	48	111		63	48
16	<b>Trung tâm Y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện</b>							356	363	719		356	363
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>							356	363	719		356	363
	Dự án 1: Phong							6	6	12		6	6
	Dự án 1: Lao								26	26			26
	Dự án 1: Sốt rét							20		20			20
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết							85	65	150		85	65
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng							59	59	118		59	59
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng							13		13			13
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản							12		12			12
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em							31	50	81		31	50
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm							76	36	112		76	36
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS							10	87	97		10	87
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm							44	34	78		44	34
17	<b>Trung tâm Y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN huyện Vạn</b>							339	291	630		339	291
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>							339	291	630		339	291
	Dự án 1: Phong							6	6	12		6	6
	Dự án 1: Lao								23	23			23
	Dự án 1: Sốt rét							16		16			16
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết							100	55	155		100	55
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng							40	40	80		40	40
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng							12		12			12
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản							12		12			12
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em							23	37	60		23	37
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm							90	47	137		90	47
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS							10	60	70		10	60
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm							30	23	53		30	23
18	<b>Trung tâm Y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam</b>							347	296	643		347	296
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>							347	296	643		347	296
	Dự án 1: Phong							6	6	12		6	6
	Dự án 1: Lao								17	17			17
	Dự án 1: Sốt rét							29		29			29
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết							83	50	133		83	50
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng							43	44	87		43	44
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng							11		11			11
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản							13		13			13
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em							33	46	79		33	46
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm							87	45	132		87	45
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS							9	63	72		9	63
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm							33	25	58		33	25

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018			Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018				
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)
19	Trung tâm Y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện					580		340	240	580		340	240
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					580		340	240	580		340	240
	Dự án 1: Phong					8		4	4	8		4	4
	Dự án 1: Lao					13			13	13			13
	Dự án 1: Sốt rét					109		109		109		109	
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết					31		5	26	31		5	26
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng					88		44	44	88		44	44
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng					5		5		5		5	
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản					13		13		13		13	
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					103		63	40	103		63	40
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm					82		57	25	82		57	25
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS					70		7	63	70		7	63
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm					58		33	25	58		33	25
20	Trung tâm Y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện					462		258	204	462		258	204
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					462		258	204	462		258	204
	Dự án 1: Phong					8		4	4	8		4	4
	Dự án 1: Lao					9			9	9			9
	Dự án 1: Sốt rét					72		72		72		72	
	Dự án 1: Sốt Xuất Huyết					28		5	23	28		5	23
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng					50		25	25	50		25	25
	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng					4		4		4		4	
	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản					7		7		7		7	
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					97		44	53	97		44	53
	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm					107		71	36	107		71	36
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS					47		7	40	47		7	40
	Dự án 8: Truyền thông về an toàn thực phẩm					33		19	14	33		19	14
21	Trung tâm dân số KHHGD Nha Trang (Mã QHNS 1082960) - Kho bạc NN TP					708		551	157	708		551	157
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					708		551	157	708		551	157
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					691		534	157	691		534	157
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					17		17		17		17	
22	Trung tâm dân số KHHGD Cam Ranh (Mã QHNS 1084192) - Kho bạc NN TP					404		296	108	404		296	108
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					404		296	108	404		296	108
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					393		285	108	393		285	108
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					11		11		11		11	
23	Trung tâm dân số KHHGD Vạn Ninh (Mã QHNS 1082978) - Kho bạc NN					366		263	103	366		263	103
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					366		263	103	366		263	103
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					356		253	103	356		253	103
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					10		10		10		10	
24	Trung tâm dân số KHHGD Ninh Hòa (Mã QHNS 1082975) - Kho bạc NN					651		481	170	651		481	170
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					651		481	170	651		481	170
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					634		464	170	634		464	170
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					17		17		17		17	
25	Trung tâm dân số KHHGD Diên Khánh (Mã QHNS 1082977) - Kho bạc					447		335	112	447		335	112
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					447		335	112	447		335	112
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					434		322	112	434		322	112
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					13		13		13		13	
26	Trung tâm dân số KHHGD Cam Lâm (Mã QHNS 1082958) - Kho bạc NN					353		259	94	353		259	94
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					353		259	94	353		259	94
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					343		249	94	343		249	94
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					10		10		10		10	
27	Trung tâm dân số KHHGD Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1082976) - Kho bạc					323		229	94	323		229	94
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					323		229	94	323		229	94
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					313		219	94	313		219	94
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					10		10		10		10	
28	Trung tâm dân số KHHGD Khánh Sơn (Mã QHNS 1082959) - Kho bạc					253		170	83	253		170	83
	Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :					253		170	83	253		170	83
	Dự án 3: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					246		163	83	246		163	83
	Dự án 8: Dân số Kế hoạch hóa gia đình					7		7		7		7	
29	Trung tâm Kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN Khánh Hòa					400		300	100	400		300	100

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm đến quý 1/2018				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2 năm 2018			Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2 năm 2018			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>					400	300	100	400		300	100
	Dự án 4: An toàn thực phẩm					400	300	100	400		300	100
30	<b>Cơ quan Sỡ Y tế (Mã QHNS 1037399 )</b>											
	- Kho bạc NN Khánh Hòa					20		20	20			20
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>					20		20	20			20
	Dự án 7: Quản dân y kết hợp					20		20	20			20
31	<b>Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022 ) - Kho bạc NN huyện Diên</b>					50		50	50			50
	<b>Mã CTMT : 0640-0649. Loại khoản :</b>					50		50	50			50
	Dự án 1: Sốt xuất huyết					50		50	50			50